CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CÔNG TÁC CỐ VẤN HỌC TẬP TẠI HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Đinh Thị Hương, Đỗ Thị Thanh Xuân, Đinh Văn Tài, Vũ Thị Phương Thảo, Lê Bá Duy, Vũ Thị Huê
Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam
Email: dinhhuong512@gmail.com

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên về công tác cố vấn học tập tại Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam. Nghiên cứu định lượng với thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích được thực hiện trên 680 sinh viên hệ chính quy thuộc ba ngành Y học cổ truyền, Y khoa và Dược học trong năm học 2024–2025. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc theo thang đo Likert 5 mức, tập trung vào các nội dung chính của công tác cố vấn học tập như năng lực và thái độ của cố vấn học tập, hỗ trợ học tập và rèn luyện, tư vấn tâm lý - đời sống, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ nghiên cứu khoa học. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên biết cố vấn học tập của mình, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên chủ động liên hệ với cố vấn học tập để được tư vấn, hỗ trợ còn chưa cao. Hình thức trao đổi chủ yếu giữa sinh viên và cố vấn học tập là gián tiếp qua điện thoại, email hoặc mạng xã hội. Nhìn chung, sinh viên có mức độ hài lòng khá cao đối với công tác cố vấn học tập tại Học viện. Các nội dung được sinh viên đánh giá tích cực gồm năng lực chuyên môn, khả năng nắm vững quy chế đào tạo, tác phong làm việc chuyên nghiệp, sự thân thiện và tinh thần trách nhiệm của cố vấn học tập. Bộ công cụ khảo sát có độ tin cậy cao; kết quả kiểm định thang đo và phân tích nhân tố cho thấy các biến quan sát phù hợp để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên. Phân tích kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố như ngành học, học lực, việc đã từng liên hệ với cố vấn học tập và hình thức tư vấn. Trong khi đó, chưa ghi nhận sự khác biệt rõ về mức độ hài lòng theo giới tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy cần nâng cao hơn nữa tính chủ động trong hoạt động cố vấn học tập, tăng cường tương tác trực tiếp, đa dạng hóa hình thức tư vấn và chú trọng hỗ trợ các nhóm sinh viên có học lực yếu hoặc gặp khó khăn trong quá trình học tập. Việc cải thiện chất lượng công tác cố vấn học tập sẽ góp phần nâng cao trải nghiệm học tập, tăng cường sự gắn kết của sinh viên với nhà trường và hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện.*

Từ khóa*: cố vấn học tập; mức độ hài lòng; yếu tố ảnh hưởng; sinh viên y dược; Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam.*

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' SATISFACTION WITH ACADEMIC ADVISING AT VIETNAM UNIVERSITY OF TRADITIONAL MEDICINE

Abstract: *This study aimed to analyze factors influencing student satisfaction with academic advising at Vietnam University of Traditional Medicine. A quantitative cross-sectional analytical design was conducted among 680 full-time undergraduate students majoring in Traditional Medicine, General Medicine and Pharmacy during the 2024–2025 academic year. Data were collected using a structured questionnaire based on a five-point Likert scale, focusing on key aspects of academic advising, including advisor competence and attitude, academic and training support, psychological and personal life counseling, career orientation and scientific research support. The findings showed that most students knew who their academic advisor was; however, the proportion of students who actively contacted their advisor for counseling and support remained limited. Communication between students and academic advisors was mainly conducted indirectly through phone calls, email or social networking platforms. Overall, students reported a relatively high level of satisfaction with academic advising at the University. The positively evaluated aspects included advisors' professional competence, understanding of academic regulations, professional working style, friendliness and sense of responsibility. The measurement scale demonstrated high reliability, and the results of scale testing and exploratory factor analysis indicated that the observed variables were appropriate for assessing student satisfaction. The analysis showed that student satisfaction was influenced by several factors, including major, academic performance, previous contact with academic advisors and counseling format. No clear difference in satisfaction was found by gender. These findings suggest that academic advising should be implemented in a more proactive manner, with greater emphasis on direct interaction, diversified counseling formats and targeted support for students with poor academic performance or learning difficulties. Improving the quality of academic advising may contribute to better learning experiences, stronger student engagement with the University and enhanced training quality.*

Keywords*: academic advising; student satisfaction; influencing factors; medical and pharmaceutical students; Vietnam University of Traditional Medicine.*

Nhận bài: 19/05/2026 Phản biện: 19/06/2026 Duyệt đăng: 23/06/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giáo dục đại học hiện nay, công tác hỗ trợ người học ngày càng giữ vai trò quan trọng cùng với sự chuyển đổi từ mô hình đào tạo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ. Khi sinh viên được trao quyền chủ động hơn trong lựa chọn học phần, xây dựng kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp, nhu cầu được tư vấn kịp thời, chính xác và cá nhân hóa cũng tăng lên. Trong bối cảnh đó, cố vấn học tập (CVHT) không chỉ là người hướng dẫn sinh viên thực hiện quy chế đào tạo mà còn là

người đồng hành, hỗ trợ sinh viên thích ứng với môi trường đại học, phát triển năng lực tự học, giải quyết khó khăn trong học tập và chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

Theo quan điểm của NACADA, cố vấn học tập là một thành phần gắn với sứ mạng dạy và học của cơ sở giáo dục đại học, giúp sinh viên hiểu chương trình đào tạo, hình thành mục tiêu học tập và phát triển trách nhiệm cá nhân trong quá trình học tập. Các nghiên cứu quốc tế cũng nhấn mạnh rằng cố vấn học tập có liên quan đến mức độ gắn kết sinh viên, sự duy trì học tập, kết quả học tập và trải nghiệm giáo dục nói chung. Như vậy, chất lượng công tác cố vấn học tập không chỉ phản ánh hiệu quả hỗ trợ sinh viên mà còn là một chỉ báo của chất lượng quản trị đào tạo và dịch vụ giáo dục đại học.

Đối với khối ngành khoa học sức khỏe, công tác cố vấn học tập có ý nghĩa đặc biệt do chương trình đào tạo thường kéo dài, khối lượng kiến thức lớn, yêu cầu thực hành cao và áp lực học tập lớn. Sinh viên y dược cần được hỗ trợ không chỉ trong đăng ký học phần hay thực hiện thủ tục học vụ mà còn trong định hướng học tập lâm sàng, nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực nghề nghiệp và cân bằng học tập với đời sống cá nhân. Tổng quan của Chan và cộng sự cho thấy các mô hình cố vấn học tập trong đào tạo đại học, đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, có thể góp phần cải thiện trải nghiệm học tập nếu được triển khai có hệ thống và có sự tương tác hiệu quả giữa cố vấn và người học.

Tại Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam, sinh viên được đào tạo trong môi trường đặc thù kết hợp giữa y học hiện đại, y học cổ truyền và các yêu cầu thực hành nghề nghiệp. Điều này đòi hỏi công tác cố vấn học tập phải vừa bảo đảm chức năng tư vấn học vụ, vừa hỗ trợ phát triển năng lực chuyên môn và định hướng nghề nghiệp phù hợp với từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động cố vấn học tập phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ sinh viên biết và tiếp cận cố vấn, hình thức tương tác, đặc điểm ngành học, học lực và nhu cầu hỗ trợ của từng nhóm sinh viên.

Các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam chủ yếu mô tả thực trạng công tác cố vấn học tập hoặc đánh giá sự hài lòng chung của sinh viên. Số lượng nghiên cứu phân tích đồng thời các yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng của sinh viên trong bối cảnh đào tạo y dược còn hạn chế. Việc nhận diện các yếu tố ảnh hưởng sẽ giúp nhà trường xác định nhóm sinh viên cần ưu tiên hỗ trợ, lựa chọn hình thức tư vấn phù hợp và nâng cao hiệu quả hoạt động cố vấn học tập. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: mô tả mức độ hài lòng của sinh viên và phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của sinh viên về công tác cố vấn học tập tại Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam năm học 2024-2025.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng với thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích. Thiết kế này phù hợp nhằm mô tả mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác cố vấn học tập tại một thời điểm xác định, đồng thời phân tích sự khác biệt về mức độ hài lòng theo một số đặc điểm cá nhân và đặc điểm tiếp cận dịch vụ cố vấn học tập.

2.2. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên hệ đại học chính quy đang học tại Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam trong năm học 2024-2025, thuộc ba ngành đào tạo: Y học cổ truyền, Y khoa và Dược học. Nghiên cứu được triển khai tại Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam. Đối tượng được lựa chọn khi đồng ý tham gia khảo sát và trả lời đầy đủ bộ câu hỏi. Các phiếu thiếu thông tin quan trọng hoặc có dấu hiệu trả lời không hợp lệ được loại khỏi phân tích.

2.3. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu được xác định theo công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu mô tả cắt ngang, với mức tin cậy 95%, sai số cho phép 5% và hệ số thiết kế 1,7. Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 653 sinh viên. Trên thực tế, nghiên cứu khảo sát 680 sinh viên, bảo đảm yêu cầu cho phân tích mô tả và kiểm định thống kê. Mẫu được phân bố theo ngành học và khóa học: ngành Y học cổ truyền 240 sinh viên, ngành Y khoa 240 sinh viên và ngành Dược học 200 sinh viên.

2.4. Công cụ thu thập dữ liệu

Bộ câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu, tổng quan tài liệu về cố vấn học tập và các nội dung công tác cố vấn học tập đang triển khai tại Học viện. Công cụ gồm hai phần: thông tin chung của sinh viên và các biến quan sát đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động cố vấn học tập. Các biến quan sát được đo bằng thang Likert 5 mức, từ 1 là "rất không hài lòng" đến 5 là "rất hài lòng". Điểm trung bình càng cao thể hiện mức độ hài lòng càng cao.

Các nội dung đánh giá tập trung vào bốn nhóm: năng lực và thái độ của CVHT; hoạt động tư vấn, trợ giúp sinh viên trong học tập và rèn luyện; tư vấn tâm lý và hỗ trợ đời sống cá nhân; tư vấn nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, nghiên cứu thu thập các thông tin về ngành học, giới tính, dân tộc, học lực, tình trạng tham gia câu lạc bộ, việc biết CVHT, việc từng chủ động liên hệ với CVHT, hình thức tiếp cận CVHT và số lần được sử dụng dịch vụ tư vấn trong năm học.

2.5. Phương pháp phân tích số liệu

Dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS. Thống kê mô tả được trình bày bằng tần số, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để đánh giá cấu trúc thang đo. Các tiêu chuẩn sử dụng gồm: Cronbach's Alpha đạt yêu cầu khi lớn hơn 0,70; hệ số KMO lớn hơn 0,50; kiểm định Bartlett có $p < 0,05$; hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,50.

Để phân tích các yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng, nghiên cứu sử dụng kiểm định Independent Samples T-test đối với biến hai nhóm và One-way ANOVA đối với biến có từ ba nhóm trở lên. Ngưỡng ý nghĩa thống kê được xác định ở mức $p < 0,05$. Trong phạm vi nghiên cứu cắt ngang, các yếu tố ảnh hưởng được xác định thông qua sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng giữa các nhóm sinh viênNếu chỉ chờ sinh viên liên hệ khi phát sinh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 680 sinh viên thuộc ba ngành đào tạo. Sinh viên nữ chiếm đa số với 505 sinh viên (74,3%), nam chiếm 175 sinh viên (25,7%). Theo ngành học, sinh viên Y học cổ truyền và Y khoa mỗi ngành có 240 sinh viên (35,3%), sinh viên Dược học có 200 sinh viên (29,4%). Phần lớn sinh viên có học lực khá (64,4%); nhóm giỏi trở lên chiếm 8,1%, trong khi nhóm trung bình chiếm 26,2% và nhóm yếu/kém chiếm 1,3%.

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên tham gia nghiên cứu (n = 680)

Đặc điểm	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	175	25,7
	Nữ	505	74,3
Ngành học	Y học cổ truyền	240	35,3
	Y khoa	240	35,3
	Dược học	200	29,4
Học lực	Xuất sắc	2	0,3
	Giỏi	53	7,8
	Khá	438	64,4
	Trung bình	178	26,2
	Yếu/Kém	9	1,3
Biết cố vấn học tập	Có	557	81,9
	Không	123	18,1
Từng chủ động liên hệ CVHT	Có	257	37,8
	Không	423	62,2

3.2. Thực trạng tiếp cận cố vấn học tập của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên biết cố vấn học tập của mình (81,9%). Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên từng chủ động liên hệ hoặc tìm kiếm sự hỗ trợ từ CVHT chỉ đạt 37,8%. Số lần sinh viên chủ động liên hệ trung bình là 1,59 ± 1,41 lần/năm. Về hình thức tiếp cận, 61,5% sinh viên chủ yếu liên hệ gián tiếp thông qua email, điện thoại hoặc mạng xã hội; 38,5% tiếp cận trực tiếp. Số lần được sử dụng dịch vụ tư vấn trong năm học chủ yếu ở mức 1-2 lần (91,8%).

Bảng 2. Đặc điểm tiếp cận công tác cố vấn học tập của sinh viên

Nội dung	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ %
Biết thầy/cô cố vấn học tập	Có	557	81,9
	Không	123	18,1
Từng chủ động liên hệ CVHT	Có	257	37,8
	Không	423	62,2
Hình thức tiếp cận CVHT	Trực tiếp	262	38,5
	Gián tiếp	418	61,5
Số lần được tư vấn trong năm	1-2 lần	624	91,8
	3-5 lần	49	7,2
	>5 lần	7	1,0

3.3. Độ tin cậy thang đo và mức độ hài lòng của sinh viên

Kết quả kiểm định cho thấy bộ công cụ khảo sát mức độ hài lòng có độ tin cậy rất cao, với Cronbach's Alpha dao động từ 0,982 đến 0,986. Phân tích nhân tố khám phá cho thấy dữ liệu phù hợp với EFA; chỉ số KMO đạt 0,978 và kiểm định Bartlett có $p < 0,001$. EFA trích được một nhân tố duy nhất có Eigenvalue = 17,429, giải thích 87,143% tổng phương sai. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát dao động từ 0,908 đến 0,951, cho thấy thang đo có giá trị hội tụ tốt.

Sinh viên nhìn chung hài lòng với công tác cố vấn học tập. Nhóm năng lực và thái độ của CVHT được đánh giá cao nhất, với các tiêu chí đều đạt trên 4,00 điểm. Ba tiêu chí có điểm trung bình cao gồm: nắm vững quy chế đào tạo, tác phong chuyên nghiệp và tin tưởng năng lực CVHT. Các nhóm tư vấn học tập, tư vấn tâm lý, định hướng nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học đều đạt mức hài lòng, song vẫn còn khoảng 20% đến 25% sinh viên lựa chọn mức trung lập ở một số nội dung, cho thấy vẫn còn dư địa cải thiện trong hoạt động hỗ trợ cá nhân hóa.

Bảng 3. Mức độ hài lòng của sinh viên theo các nhóm nội dung cố vấn học tập

Nhóm nội dung	Điểm trung bình	Nhận xét chính
Năng lực và thái độ của CVHT	4,03-4,06	Được đánh giá cao nhất; sinh viên tin tưởng năng lực và tác phong của CVHT
Tư vấn học tập và rèn luyện	3,96-4,00	Đạt mức hài lòng; phổ biến quy chế học tập có điểm cao nhất
Tư vấn tâm lý và hỗ trợ đời sống	3,95-3,98	Đạt mức hài lòng; hỗ trợ cân bằng học tập-cuộc sống còn cần cải thiện
Tư vấn nghề nghiệp và NCKH	3,96-3,98	Đạt mức hài lòng; cần tăng cường kết nối thực hành, nghề nghiệp và nghiên cứu

3.4. Mức độ hài lòng theo ngành học

Kết quả so sánh theo ngành học cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng chung giữa sinh viên ba ngành ($p = 0,028$). Sinh viên ngành Dược học có điểm hài lòng chung cao nhất (4,10 ± 0,75), tiếp theo là sinh viên ngành Y khoa (4,01 ± 0,83), trong khi sinh viên ngành Y học cổ truyền có điểm thấp hơn (3,89 ± 0,88). Sự khác biệt thể hiện rõ hơn ở nhóm tư vấn tâm lý - hỗ trợ đời sống cá nhân ($p = 0,007$) và tư vấn nghề nghiệp - nghiên cứu khoa học ($p = 0,023$).

3.5. Mức độ hài lòng theo học lực

Học lực có liên quan có ý nghĩa thống kê với mức độ hài lòng của sinh viên về công tác cố vấn học tập ở tất cả các lĩnh vực ($p < 0,01$). Nhóm học lực yếu/kém có điểm hài lòng thấp hơn rõ rệt so với các nhóm còn lại. Điểm hài lòng chung của nhóm yếu/kém chỉ đạt 2,88 ± 1,17, trong khi các nhóm khá, giỏi và xuất sắc đều đạt xấp xỉ 4,03-4,05. Kết quả này cho thấy nhóm sinh viên có nguy cơ học vụ là nhóm cần được CVHT phát hiện sớm và hỗ trợ chủ động hơn.

3.6. Mức độ hài lòng theo việc chủ động liên hệ và hình thức tiếp cận CVHT

Sinh viên đã từng chủ động liên hệ với CVHT có mức độ hài lòng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với sinh viên chưa từng liên hệ ở tất cả các lĩnh vực ($p \leq 0,001$). Điểm hài lòng chung của nhóm

đã liên hệ đạt 4,15 ± 0,83, cao hơn nhóm chưa liên hệ (3,90 ± 0,82). Kết quả này cho thấy tương tác thực tế với CVHT là một điều kiện quan trọng giúp sinh viên cảm nhận rõ hơn vai trò hỗ trợ của cố vấn học tập.Hình thức tiếp cận CVHT cũng có liên quan đến mức độ hài lòng. Nhóm sinh viên tiếp cận trực tiếp có điểm hài lòng chung cao hơn nhóm tiếp cận gián tiếp (4,08 ± 0,84 so với 3,93 ± 0,82; p = 0,024). Khác biệt rõ nhất thuộc lĩnh vực tư vấn học tập, rèn luyện (p = 0,007) và tư vấn tâm lý, đời sống (p = 0,033). Điều này gợi ý rằng tư vấn trực tiếp vẫn là hình thức có giá trị cao trong những nội dung cần lắng nghe, chia sẻ và giải quyết vấn đề cụ thể.

3.7. Nhận định chung về các yếu tố ảnh hưởng

Từ các kết quả phân tích, có thể nhận định rằng mức độ hài lòng của sinh viên về công tác cố vấn học tập chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố như ngành học, học lực, việc từng chủ động liên hệ với CVHT và hình thức tiếp cận CVHT. Trong đó, mức độ tương tác giữa sinh viên và CVHT là yếu tố có ý nghĩa thực tiễn nổi bật. Những sinh viên đã từng liên hệ với CVHT có điểm hài lòng cao hơn so với nhóm chưa từng liên hệ; đồng thời, sinh viên được tư vấn trực tiếp cũng có mức độ hài lòng cao hơn so với nhóm tiếp cận qua các hình thức gián tiếp. Kết quả này cho thấy sự hiện diện, khả năng tiếp cận và chất lượng tương tác của CVHT có vai trò quan trọng trong việc hình thành cảm nhận tích cực của sinh viên đối với công tác cố vấn học tập.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về mức độ hài lòng theo ngành học và học lực cho thấy nhu cầu hỗ trợ của sinh viên không đồng nhất giữa các nhóm. Sinh viên ở các ngành đào tạo khác nhau có thể có đặc điểm chương trình học, áp lực học tập và kỳ vọng tư vấn khác nhau; do đó, hoạt động CVHT cần được triển khai linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng ngành và từng nhóm sinh viên. Đặc biệt, nhóm sinh viên có kết quả học tập thấp cần được quan tâm nhiều hơn thông qua các hoạt động theo dõi, tư vấn học tập và hỗ trợ cải thiện kết quả học tập.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng công tác CVHT cần được tăng cường theo hướng chủ động, thường xuyên và cá nhân hóa hơn. Bên cạnh việc duy trì các kênh trao đổi gián tiếp như điện thoại, email và mạng xã hội, cần tổ chức các buổi gặp mặt trực tiếp định kỳ giữa CVHT và sinh viên. Việc kết hợp giữa tư vấn trực tiếp và hỗ trợ trực tuyến sẽ giúp tăng khả năng tiếp cận, nâng cao hiệu quả hỗ trợ và góp phần cải thiện mức độ hài lòng của sinh viên đối với công tác cố vấn học tập.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 680 sinh viên hệ đại học chính quy tại Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam cho thấy sinh viên nhìn chung hài lòng với công tác cố vấn học tập (CVHT), với điểm trung bình từ 3,95–4,06/5. Nhóm tiêu chí về năng lực và thái độ của CVHT được đánh giá cao nhất, đặc biệt là sự am hiểu quy chế đào tạo, tác phong chuyên nghiệp và năng lực tư vấn.

Bộ công cụ khảo sát có độ tin cậy rất cao (Cronbach's Alpha 0,982–0,986) và giá trị hội tụ tốt, phù hợp để sử dụng trong các khảo sát định kỳ.

Mức độ hài lòng chịu ảnh hưởng bởi ngành học, học lực, việc chủ động liên hệ và hình thức tiếp cận CVHT. Sinh viên ngành Dược học, sinh viên từng chủ động liên hệ và được tư vấn trực tiếp có mức hài lòng cao hơn, trong khi nhóm học lực yếu/kém có mức hài lòng thấp hơn. Không ghi nhận khác biệt theo giới tính, tình trạng sống, tham gia câu lạc bộ hay bảo lưu học tập.

Nghiên cứu đề xuất tăng cường gặp mặt trực tiếp, phát triển kênh tư vấn trực tuyến, ưu tiên hỗ trợ sinh viên có học lực trung bình và yếu/kém, đồng thời nâng cấp hệ thống quản lý CVHT trên nền tảng số để nâng cao hiệu quả hỗ trợ và mức độ hài lòng của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Hà Nội; 2021.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/04/2016 ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy. Hà Nội; 2016.

Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam. Quyết định số 3633/QĐ-HVYDHCT ngày 06/12/2022 ban hành Quy định về hoạt động cố vấn học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Hà Nội; 2022.

NACADA: The Global Community for Academic Advising. Concept of Academic Advising. Manhattan, KS: NACADA; 2006.

Campbell SM, Nutt CL. Academic advising in the new global century: supporting student engagement and learning outcomes achievement. Peer Review. 2008;10(1):4-7.

Tinto V. Leaving College: Rethinking the Causes and Cures of Student Attrition. 2nd ed. Chicago: University of Chicago Press; 1993.

Kuh GD. What student affairs professionals need to know about student engagement. Journal of College Student Development. 2009;50(6):683-706. doi:10.1353/csd.0.0099.

Young-Jones AD, Burt TD, Dixon S, Hawthorne MJ. Academic advising: does it really impact student success? Quality Assurance in Education. 2013;21(1):7-19. doi:10.1108/09684881311293034.

Chan ZCY, Chan HY, Chow HCJ, Choy SN, Ng KY, Wong KY, Yu PK. Academic advising in undergraduate education: a systematic review. Nurse Education Today. 2019;75:58-74. doi:10.1016/j.nedt.2019.01.009.

Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE. Multivariate Data Analysis. 8th ed. Andover: Cengage Learning; 2019.

Nunnally JC, Bernstein IH. Psychometric Theory. 3rd ed. New York: McGraw-Hill; 1994.